

KẾ HOẠCH

**Triển khai thực hiện Đề án phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý
giáo dục thành phố Cần Thơ đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện
Chương trình giáo dục phổ thông 2018 giai đoạn 2021 - 2025,
định hướng đến năm 2030**

Thực hiện Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học và trung học cơ sở; căn cứ Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành Đề án phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục thành phố Cần Thơ đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 (gọi tắt là Đề án), Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục thành phố Cần Thơ đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 (gọi tắt là Kế hoạch), với các nội dung như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

a) Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định tại Luật Giáo dục năm 2019; nâng cao năng lực sử dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ, nâng cao bản lĩnh chính trị, đạo đức nghề nghiệp; thực hiện tốt nội dung Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, góp phần đảm bảo lực lượng để thực hiện công cuộc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo.

b) Đào tạo đạt chuẩn, nâng chuẩn, bồi dưỡng nâng cao năng lực và chuẩn hóa trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp phát triển giáo dục của thành phố.

c) Bồi dưỡng giáo viên dạy môn tích hợp theo Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

d) Đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo sinh viên sư phạm, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng thay thế đội ngũ giáo viên về hưu và nhu cầu tăng giáo viên ở các năm học tiếp theo.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Giai đoạn 2021 - 2025

- Giáo dục tiểu học

+ Đến năm 2025, phần đầu đạt tỷ lệ 80% số giáo viên tiểu học chưa đạt chuẩn đang được đào tạo hoặc đã hoàn thành chương trình đào tạo được cấp bằng cử nhân. Phần đầu có 2% cán bộ quản lý, giáo viên tiểu học đạt trình độ thạc sĩ.

+ 100% giáo viên được bồi dưỡng thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018; 100% giáo viên tham gia bồi dưỡng thường xuyên theo quy định.

+ Đến năm 2025, phần đầu đạt tỷ lệ 100% giáo viên dạy môn Tin học và Công nghệ được bồi dưỡng và cấp chứng chỉ giảng dạy môn tích hợp.

+ Đặt hàng các cơ sở đào tạo giáo viên đào tạo 606 sinh viên sư phạm bổ sung cho đội ngũ giáo viên về hưu và dự nguồn bổ sung cho biên chế tăng (giai đoạn năm 2024 đến năm 2028).

- Giáo dục trung học cơ sở

+ Đến năm 2025, phần đầu đạt tỷ lệ 80% số giáo viên trung học cơ sở chưa đạt chuẩn đang được đào tạo hoặc đã hoàn thành chương trình đào tạo được cấp bằng cử nhân. Phần đầu có 3% cán bộ quản lý, giáo viên trung học cơ sở đạt trình độ thạc sĩ.

+ 100% giáo viên được bồi dưỡng thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018; 100% giáo viên tham gia bồi dưỡng thường xuyên theo quy định.

+ Đến năm 2025, phần đầu đạt tỷ lệ 100% giáo viên môn Lịch sử, Địa lý được bồi dưỡng và cấp chứng chỉ giảng dạy môn Lịch sử và Địa lý; 100% giáo viên Vật lý, Hóa học, Sinh học được bồi dưỡng và cấp chứng chỉ giảng dạy môn Khoa học tự nhiên.

+ Đặt hàng các cơ sở đào tạo giáo viên đào tạo 361 sinh viên sư phạm bổ sung cho đội ngũ giáo viên về hưu và dự nguồn bổ sung cho biên chế tăng (giai đoạn năm 2024 đến năm 2028).

- Giáo dục trung học phổ thông

+ Đến năm 2025, phần đầu đạt tỷ lệ 30% cán bộ quản lý, giáo viên trung học phổ thông đạt trình độ thạc sĩ.

+ 100% giáo viên được bồi dưỡng thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018; 100% giáo viên tham gia bồi dưỡng thường xuyên theo quy định.

+ Đặt hàng các cơ sở đào tạo giáo viên đào tạo 165 sinh viên sư phạm bổ sung cho đội ngũ giáo viên về hưu và dự nguồn bổ sung cho biên chế tăng (giai đoạn năm 2024 đến năm 2028).

b) Giai đoạn 2026 - 2030

- Giáo dục tiểu học

+ Đến năm 2030, phần đầu đạt tỷ lệ 100% số giáo viên tiểu học chưa đạt chuẩn đang được đào tạo hoặc đã hoàn thành chương trình đào tạo được cấp bằng cử nhân. Phần đầu có 5% cán bộ quản lý, giáo viên tiểu học đạt trình độ thạc sĩ.

+ 100% giáo viên được bồi dưỡng thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018; 100% giáo viên tham gia bồi dưỡng thường xuyên theo quy định.

+ Đặt hàng các cơ sở đào tạo giáo viên đào tạo 196 sinh viên sư phạm bổ sung cho đội ngũ giáo viên về hưu và dự nguồn bổ sung cho biên chế tăng (năm 2029 và năm 2030).

- Giáo dục trung học cơ sở

+ Đến năm 2030, phần đầu đạt tỷ lệ 100% số giáo viên trung học cơ sở chưa đạt chuẩn đang được đào tạo hoặc đã hoàn thành chương trình đào tạo được cấp bằng cử nhân. Phần đầu có 6% cán bộ quản lý, giáo viên trung học cơ sở đạt trình độ thạc sĩ.

+ 100% giáo viên được bồi dưỡng thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018; 100% giáo viên tham gia bồi dưỡng thường xuyên theo quy định.

+ Đặt hàng các cơ sở đào tạo giáo viên đào tạo 126 sinh viên sư phạm bổ sung cho đội ngũ giáo viên về hưu và dự nguồn bổ sung cho biên chế tăng (năm 2029 và năm 2030).

- Giáo dục trung học phổ thông

+ Đến năm 2030, phần đầu đạt tỷ lệ 35% cán bộ quản lý, giáo viên trung học phổ thông đạt trình độ thạc sĩ.

+ 100% giáo viên được bồi dưỡng thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018; 100% giáo viên tham gia bồi dưỡng thường xuyên theo quy định.

+ Đặt hàng các cơ sở đào tạo giáo viên đào tạo 54 sinh viên sư phạm bổ sung cho đội ngũ giáo viên về hưu và dự nguồn bổ sung cho biên chế tăng (năm 2029 và năm 2030).

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Nhóm nhiệm vụ và giải pháp về bảo đảm số lượng giáo viên theo cơ cấu môn học

a) Tiếp tục rà soát, sắp xếp tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập trong toàn thành phố nhằm thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Năm học 2022 - 2023 và các năm học tiếp theo, Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân quận, huyện tiếp tục rà soát số lượng người làm việc chưa sử dụng và trên cơ sở phân bổ số lượng người làm việc cho các cơ sở giáo dục trong tổng số lượng người làm việc được giao hàng năm, tiếp tục tuyển dụng giáo viên các cấp học, đủ theo cơ cấu từng môn học, trong đó ưu tiên tuyển dụng giáo viên môn Tiếng Anh, Tin học ở cấp tiểu học; giáo viên môn Âm nhạc, Mỹ thuật ở cấp giáo dục phổ thông (trường hợp nguồn dự tuyển thiếu so với chỉ tiêu tuyển dụng, thì tiến hành ký hợp đồng lao động theo Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về giải pháp đối với biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế) khi thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 nhằm đảm bảo không để xảy ra tình trạng thiếu giáo viên khi thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới, đảm bảo đủ số lượng giáo viên đứng lớp theo quy định.

c) Xây dựng điều chuyển giáo viên từ trường thừa sang trường thiếu giáo viên sau khi sắp xếp, sáp nhập trường lớp theo lộ trình từng năm để sử dụng, bố trí đội ngũ giáo viên đảm bảo hợp lý.

d) Hàng năm, trên cơ sở tổng số lượng người làm việc được Ủy ban nhân dân thành phố giao và số lượng giáo viên về hưu, Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các địa phương tiến hành rà soát số lượng người làm việc hiện có ở các cấp học để có đặt hàng đào tạo sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm; tuyển dụng đối với sinh viên đã tốt nghiệp đại học chuyên ngành Tiếng Anh, Tin học sau khi đã tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

đ) Ủy ban nhân dân quận, huyện tạo điều kiện cho giáo viên dôi dư có nguyện vọng học văn bằng 2 sư phạm về chuyên ngành Tiếng Anh, Tin học để bố trí dạy môn Tiếng Anh, Tin học ở cấp tiểu học và trung học cơ sở hoặc văn bằng 2 ngành sư phạm khác phù hợp với tình hình sử dụng đội ngũ ở địa phương.

2. Nhóm nhiệm vụ và giải pháp về nâng cao chất lượng đội ngũ

a) Thực hiện có hiệu quả lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên tiểu học, trung học cơ sở theo quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

b) Quy hoạch đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên tham gia đào tạo trên chuẩn theo lộ trình.

c) Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở theo hướng dạy các môn học tích hợp theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

d) Tiếp tục cử giáo viên tham gia tập huấn, bồi dưỡng theo Kế hoạch số 28/KH-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố về triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

đ) Đa dạng hóa hình thức đào tạo: đào tạo tại các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng trong nước; đào tạo trực tiếp, trực tuyến qua mạng (e-learning); khuyến khích giáo viên và cán bộ quản lý tăng cường tự bồi dưỡng, tham gia hội thảo chuyên đề, sinh hoạt chuyên môn tại trường, cụm trường.

3. Đẩy mạnh công tác truyền thông

a) Sở Giáo dục và Đào tạo chủ động phối hợp với Cấp ủy, chính quyền các cấp, Công đoàn ngành Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan truyền thông tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến về chủ trương đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, về thực hiện chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông 2018 trên địa bàn thành phố nhằm thông tin đến đội ngũ giáo viên tự giác thực hiện có kết quả lộ trình thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên; nâng cao trách nhiệm của Cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp trong chăm lo phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo của thành phố, vai trò nòng cốt của ngành Giáo dục và Đào tạo, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc đảm bảo đủ số lượng giáo viên theo định mức quy định đối với mỗi cấp học, bảo đảm thực hiện đúng phương châm "Có học sinh thì phải có giáo viên đứng lớp".

b) Thực hiện đa dạng, phong phú, linh hoạt các hình thức tuyên truyền phù hợp với đối tượng và thời điểm; kết hợp tốt giữa việc tuyên truyền của các phương tiện thông tin đại chúng với tuyên truyền thông qua các hội nghị, hội thảo.

4. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và thực hiện chế độ báo cáo

a) Tăng cường vai trò của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục; thanh tra, kiểm tra, giám sát về công tác quản lý, sử dụng, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sắp xếp, phân công công tác cho đội ngũ nhà giáo; công tác tham mưu quy hoạch, rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục; xử lý nghiêm cơ sở giáo dục vi phạm quy định về quản lý, sử dụng nhà giáo.

b) Thường xuyên cập nhật thông tin về đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục thuộc phạm vi quản lý vào cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục và Đào tạo; thực hiện đầy đủ và kịp thời chế độ báo cáo định kỳ hàng năm và đột xuất về thống kê, công khai lĩnh vực giáo dục của địa phương thuộc phạm vi quản lý gửi Ủy ban nhân dân thành phố, Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

5. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục

a) Tập trung huy động các nguồn lực trong xã hội, khuyến khích các doanh nghiệp, các nhà đầu tư mở trường ngoài công lập nhằm giảm áp lực cho hệ thống trường công lập, nhất là giải quyết được vấn đề quy mô học sinh ngày càng tăng.

b) Tăng cường xúc tiến, tạo môi trường thuận lợi để kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước về đầu tư giáo dục trên địa bàn thành phố, góp phần phát triển giáo dục tại địa phương; đồng thời, tạo động lực để nâng cao chất lượng giáo dục và góp phần vào công cuộc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo.

c) Rà soát các cơ sở giáo dục phổ thông công lập ở những nơi có khả năng xã hội hóa cao, đầy đủ cơ sở vật chất, đội ngũ nhà giáo đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng theo quy định, tiến hành thực hiện cơ chế tự chủ về kinh phí và nhân sự để chủ động về biên chế.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Tổng kinh phí thực hiện Đề án dự kiến: 399.413.440.000 đồng.

2. Nguồn kinh phí thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên theo quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ; kinh phí đào tạo đặt hàng sinh viên sư phạm và hỗ trợ tiền sinh hoạt phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm được ngân sách thành phố đảm bảo và các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật được dự toán theo hàng năm.

3. Kinh phí tổ chức tập huấn, bồi dưỡng giáo viên thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 được thực hiện theo nguyên tắc phân cấp ngân sách hiện hành được dự toán theo hàng năm.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ đề xuất sắp xếp các trường thuộc phạm vi quản lý phù hợp chủ trương và quy định; phối hợp Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân quận, huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan đề xuất cơ quan có thẩm quyền quy hoạch mạng lưới các trường, thành lập trường có nhiều cấp học phù hợp chủ trương và quy định theo hướng khuyến khích đầu tư xây dựng và phát triển các cơ sở giáo dục và đào tạo ngoài công lập, nhất là bậc giáo dục mầm non; chủ động rà soát, sắp xếp lớp và bố trí số lượng học sinh trên lớp tại cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý theo đúng chủ trương và quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân quận, huyện tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố đặt hàng các đơn vị đào tạo giáo viên đào tạo sinh viên sư phạm đáp ứng nguồn giáo viên kế cận bổ sung cho số giáo viên nghỉ hưu và dự kiến số giáo viên tăng do tăng quy mô lớp học.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch.

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu cơ quan có thẩm quyền điều tiết, cân đối để sử dụng hợp lý, hiệu quả số lượng người làm việc, viên chức và giáo viên tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục phù hợp cơ cấu và không vượt định mức số lượng người làm việc quy định, nhằm đáp ứng yêu cầu dạy và học từng năm học, khắc phục tình trạng thừa, thiếu giáo viên ở cấp học.

đ) Hàng năm, chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ kinh phí từ ngân sách để triển khai thực hiện.

e) Hàng năm, phối hợp với Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân quận, huyện rà soát thực trạng thừa, thiếu giáo viên ở từng cấp học, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ xem xét, giao bổ sung số lượng để đảm bảo số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

g) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng giáo viên các cơ sở giáo dục phổ thông để giúp giáo viên nắm bắt và triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

h) Xây dựng về đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục để đáp ứng nhu cầu học sinh tăng thêm đối với các đơn vị trực thuộc.

i) Hàng năm, chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá, tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch và báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Sở Nội vụ

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân quận, huyện:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố sắp xếp mạng lưới trường, điểm trường; thành lập trường có nhiều cấp học phù hợp chủ trương, quy định và tình hình thực tế của địa phương.

b) Tổng hợp, thẩm định, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố trình cơ quan có thẩm quyền giao, điều chỉnh số lượng người làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập theo đúng định mức quy định; tham mưu các giải pháp để sử dụng có hiệu quả, tiết kiệm số lượng người làm việc được giao.

3. Sở Tài chính

Căn cứ ngân sách hàng năm, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cấp có thẩm quyền phân bổ kinh phí thực hiện Kế hoạch theo đúng quy định.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan, rà soát, tham mưu, trình Ủy ban nhân dân thành phố điều chỉnh, bổ sung các chính sách khuyến khích và thu hút đầu tư, trong đó có lĩnh vực giáo dục và đào tạo, nhất là đầu tư xây dựng các trường tư thục ở các cấp học.

b) Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố bố trí, lồng ghép các nguồn vốn đầu tư xây dựng thêm các phòng học, đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục theo phân cấp để đáp ứng nhu cầu học sinh tăng.

c) Phối hợp với Sở Tài chính trong việc bố trí kinh phí từ ngân sách Nhà nước (nguồn vốn sự nghiệp) để thực hiện đạt hiệu quả mục tiêu Kế hoạch.

5. Ủy ban nhân dân quận, huyện

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu cơ quan có thẩm quyền điều tiết, cân đối để sử dụng hợp lý, hiệu quả số lượng người làm việc, viên chức và giáo viên tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục phù hợp cơ cấu và không vượt định mức số lượng người làm việc quy định, nhằm đáp ứng yêu cầu dạy và học từng năm học, khắc phục tình trạng thừa, thiếu giáo viên ở cấp học.

b) Hàng năm, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ rà soát thực trạng thừa, thiếu giáo viên ở cấp tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2021 - 2025 và đến năm 2030.

c) Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu, trình Ủy ban nhân dân thành phố bố trí kinh phí từ ngân sách Nhà nước để thực hiện Kế hoạch.

d) Hàng năm, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch về việc thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên tiểu học, trung học cơ sở.

đ) Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn.

e) Xây dựng kế hoạch điều chuyển giáo viên từ trường thừa sang trường thiếu giáo viên sau khi sắp xếp, sáp nhập trường lớp để sử dụng, bố trí đội ngũ giáo viên đảm bảo hợp lý.

g) Hàng năm, xây dựng kế hoạch về đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục để đáp ứng nhu cầu học sinh tăng thêm đối với các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý.

h) Chủ động rà soát, đề xuất sắp xếp, quy hoạch mạng lưới các trường, điểm trường, thành lập trường có nhiều cấp học phù hợp chủ trương, quy định theo hướng khuyến khích đầu tư xây dựng và phát triển các cơ sở giáo dục và đào tạo ngoài công lập, nhất là bậc giáo dục mầm non; sắp xếp lớp và bố trí số lượng học sinh trên lớp tại cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý theo đúng chủ trương và quy định.

i) Rà soát các cơ sở giáo dục tiểu học, trung học cơ sở ở những nơi có khả năng xã hội hóa cao, có đầy đủ cơ sở vật chất, đội ngũ nhà giáo đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng theo quy định, thực hiện tự chủ về tài chính và nhân sự để chủ động về biên chế, khắc phục tình trạng thiếu giáo viên.

k) Chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo quận, huyện hướng dẫn các cơ sở giáo dục tiểu học, trung học cơ sở cử giáo viên đi học nâng trình độ chuẩn theo mục tiêu Đề án; bố trí, sắp xếp giáo viên giảng dạy và bố trí chương trình, thời khóa biểu phù hợp để giáo viên vừa làm vừa học.

l) Đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch và định kỳ báo cáo về Sở Giáo dục và Đào tạo chậm nhất là ngày 30 tháng 11 hàng năm để tổng hợp báo cáo, tham mưu, trình Ủy ban nhân dân thành phố.

Trên đây là Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục thành phố Cần Thơ đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. Yêu cầu các đơn vị tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Kế hoạch này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo, tham mưu, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, chỉ đạo kịp thời. /

(Đính kèm Phụ lục)

Nơi nhận:

- TT.TU, TT.HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Ban Tuyên giáo Thành ủy;
- UBMTTQVN TP và các Đoàn thể;
- Sở, ban, ngành TP;
- UBND quận, huyện;
- VP UBND TP (3C);
- Công TTĐT TP;
- Lưu: VT, ND

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thực Hiện

Phụ lục

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Kế hoạch số: 227 /KH-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Số lượng	LỘ TRÌNH MỨC THU HỌC PHÍ NĂM HỌC/SINH VIÊN					TỔNG KINH PHÍ			NHU CẦU KINH PHÍ				Ghi chú
			Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	x	Tổng	Nguồn ngân sách	Nguồn xã hội hóa	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	x
I. GIAI ĐOẠN 2021 - 2025															
1. Đào tạo															
1.1	Đào tạo đạt chuẩn theo Luật Giáo dục 2019 cho giáo viên tiểu học	185	11.250	12.690	14.310	16.110	x	6.097.230	6.097.230		1.125.000	2.347.650	1.931.850	692.730	- Đào tạo 2,5 năm từ Trung cấp sư phạm lên Đại học sư phạm - Đào tạo 2 năm từ Cao đẳng sư phạm lên Đại học sư phạm
1.2	Đào tạo đạt chuẩn theo Luật Giáo dục 2019 cho giáo viên trung học cơ sở	98	11.250	12.690	14.310	16.110	x	3.924.900	3.924.900		1.102.500	1.243.620		1.578.780	Đào tạo 2 năm
1.3	Đào tạo thạc sỹ cho cán bộ quản lý, giáo viên tiểu học (2%)	93	16.875	19.035	21.465	24.165	x	5.784.345	5.784.345		843.750	1.770.255	922.995	2.247.345	- Cán bộ quản lý: 337 - Giáo viên: 4.331
1.4	Đào tạo thạc sỹ cho cán bộ quản lý, giáo viên viên trung học cơ sở (3%)	99	16.875	19.035	21.465	24.165	x	6.172.335	6.172.335		843.750	1.884.465	1.051.785	2.392.335	- Cán bộ quản lý: 158 - Giáo viên: 3154
1.5	Đào tạo thạc sỹ cho cán bộ quản lý, giáo viên trung học phổ thông (30%)	150	16.875	19.035	21.465	24.165	x	6.102.000	6.102.000		843.750	1.903.500	2.146.500	1.208.250	- Cán bộ quản lý: 87 - Giáo viên: 1945
1.6	Đặt hàng đào tạo giáo viên tiểu học	606	11.250	12.690	14.310	16.110	x	24.637.680	24.637.680		2.913.750	4.834.890	7.126.380	9.762.660	Đào tạo 4 năm
1.7	Đặt hàng đào tạo giáo viên trung học cơ sở	361	11.250	12.690	14.310	16.110	x	15.224.130	15.224.130		2.058.750	3.070.980	4.278.690	5.815.710	Đào tạo 4 năm
1.8	Đặt hàng đào tạo giáo viên trung học phổ thông	165	11.250	12.690	14.310	16.110	x	7.054.380	7.054.380		900.000	1.421.280	2.074.950	2.658.150	Đào tạo 4 năm
1.9	Hỗ trợ chi phí cho sinh viên sư phạm (Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ)	1.132	32.670	32.670	32.670	32.670	x	108.823.770	108.823.770		17.053.740	24.012.450	30.775.140	36.982.440	3.630.000 đồng/ sinh viên/tháng x 9 tháng
2. Bồi dưỡng															
2.1	Bồi dưỡng giáo viên dạy môn tin học và công nghệ tiểu học (100%)	147	8.500	8.500			x	1.281.945	1.281.945		637.500	644.445			
2.2	Bồi dưỡng giáo viên dạy môn Lịch sử và Địa lý (100%)	367	8.500	8.500			x	3.119.500	3.119.500		1.615.000	1.504.500			
2.3	Bồi dưỡng giáo viên dạy môn Khoa học tự nhiên	654	10.000	10.000			x	6.540.000	6.540.000		3.500.000	3.040.000			

	(100%)															
2.4	Bồi dưỡng thường xuyên giáo viên 3 cấp (Tiểu học, Trung học cơ sở, trung học phổ thông)					x	25.600.000	25.600.000		6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	Mỗi năm 6.400.000.000 đồng (4 năm từ năm 2022 đến 2025)		
CỘNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025						x	220.362.215	220.362.215		39.837.490	54.078.035	56.708.290	69.738.400			
II. GIAI ĐOẠN 2026 - 2030			Năm học 2026-2027	Năm học 2027-2028	Năm học 2028-2029	Năm học 2029-2030	Năm học 2030-2031	Tổng	Nguồn ngân sách	Nguồn xã hội hóa	Năm học 2026-2027	Năm học 2027-2028	Năm học 2028-2029	Năm học 2029-2030	Năm học 2030-2031	Ghi chú
1. Đào tạo								147.051.225	147.051.225		42.960.195	44.811.450	31.572.540	18.341.280	9.365.760	
1.3	Đào tạo thạc sỹ cho cán bộ quản lý, giáo viên tiểu học (5%)	140	24.165	24.165	24.165			6.766.200	6.766.200		1.691.550	3.383.100	1.691.550			- Cán bộ quản lý: 337 - Giáo viên: 4.331
1.1	Đào tạo thạc sỹ cho cán bộ quản lý, giáo viên trung học cơ sở (6%)	109	24.165	24.165	24.165			5.267.970	5.267.970		1.449.900	2.633.985	1.184.085			- Cán bộ quản lý: 158 - Giáo viên: 3154
1.2	Đào tạo thạc sỹ cho cán bộ quản lý, giáo viên trung học phổ thông (35%)	45	24.165	24.165	24.165			3.262.275	3.262.275		1.087.425	1.087.425	1.087.425			- Cán bộ quản lý: 87 - Giáo viên: 1945
1.3	Đặt hàng đào tạo giáo viên tiểu học	196	16.110	16.110	16.110	16.110	16.110	23.585.040	23.585.040		7.104.510	6.782.310	4.897.440	3.157.560	1.643.220	Đào tạo mới 196; tiếp tục trả kinh phí giai đoạn 2021-2025 chuyển sang
1.4	Đặt hàng đào tạo giáo viên trung học cơ sở	126	16.110	16.110	16.110	16.110	16.110	13.902.930	13.902.930		3.882.510	3.946.950	3.028.680	2.029.860	1.014.930	Đào tạo mới 126; tiếp tục trả kinh phí giai đoạn 2021-2025 chuyển sang
1.5	Đặt hàng đào tạo giáo viên trung học phổ thông	54	16.110	16.110	16.110	16.110	16.110	6.025.140	6.025.140		1.804.320	1.723.770	1.192.140	869.940	434.970	Đào tạo mới 54; tiếp tục trả kinh phí giai đoạn 2021-2025 chuyển sang
1.6	Hỗ trợ chi phí cho sinh viên sư phạm (Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ)		32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	88.241.670	88.241.670		25.939.980	25.253.910	18.491.220	12.283.920	6.272.640	3.630.000 đồng/ sinh viên/tháng x 9 tháng
2. Bồi dưỡng								32.000.000	32.000.000		6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	
2.1	Bồi dưỡng thường xuyên giáo viên 3 cấp (Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông)							32.000.000	32.000.000		6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	Mỗi năm 6.400.000.000 đồng (5 năm từ năm 2026 đến 2030)
CỘNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030								179.051.225	179.051.225		49.360.195	51.211.450	37.972.540	24.741.280	15.765.760	
TỔNG CỘNG								399.413.440	399.413.440		89.197.685	105.289.485	94.680.830	94.479.680	15.765.760	

Bảng chữ: Ba trăm chín mươi chín tỷ, bốn trăm mười ba triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn đồng.

Ghi chú:

1. Mức trần học phí đối với các khối ngành đào tạo trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư Khối ngành khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên năm học 2021 - 2022 là: 980.000 đồng/sinh viên/tháng

(Theo điểm a khoản 1 Điều 11 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ)

2. Giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo được điều chỉnh theo lộ trình phù hợp tương xứng với chất lượng dịch vụ giáo dục, đào tạo nhưng tỷ lệ tăng mức giá dịch vụ không quá 15%/năm. Từ năm 2027 trở đi tạm tính bằng giá năm học 2025 - 2026

(Theo khoản 2 Điều 5 Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ)